

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 693/QĐ-UBND

Việt Trì, ngày 20 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2005 theo Nghị định số 129/NĐ-CP của Chính phủ, cho các đối tượng thuộc các huyện, thành, thị

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 03/11/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 112/TT-TCT ngày 19/11/2003 của Bộ Tài chính về việc miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003 đến năm 2010;

Xét đề nghị của Cục thuế tỉnh tại Tờ trình số 3387/TT-CT ngày 06/3/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 2005 theo Nghị định số 129/NĐ-CP của Chính phủ, cho các đối tượng thuộc các huyện, thành, thị như sau:

Tổng số miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp: 14.729.950kg, trong đó:

Số thuế miễn: 14.331.855kg

Số thuế giảm: 398.095kg

(Danh sách miễn, giảm chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào số thuế được miễn, giảm như trên, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn và chi cục thuế huyện thông báo cho các xã, các hộ nông dân được miễn, giảm và quyết toán thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hải

DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC TOÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Việt Trì	13.570	607.771	14	26.399	634.170
2	Phú Thọ	9.988	533.354	8	28.613	561.967
3	Phù Ninh	20.497	1.171.549	21	46.965	1.218.514
4	Lâm Thao	24.587	1.750.891	18	93.964	1.844.855
5	Tam Nông	15.965	1.097.433	20	37.817	1.135.250
6	Thanh Thủy	15.350	896.996	12	17.668	914.664
7	Thanh Ba	22.109	1.480.127	25	31.921	1.512.048
8	Hạ Hòa	21.713	1.419.826	24	30.938	1.450.764
9	Đoan Hùng	19.023	1.140.938	25	31.235	1.172.173
10	Cẩm Khê	27.254	1.641.183	32	33.633	1.674.816
11	Yên Lập	13.502	971.962	1	4.027	975.989
12	Thanh Sơn	31.794	1.619.825	15	14.915	1.634.740
	Cộng	235.352	14.331.855	215	398.095	14.729.950

DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ
(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Bạch Hạc	889	24.343	1	733	25.076
2	Sông Lô	862	67.772	1	3.380	71.152
3	Thanh Miếu	628	28.992	1	1.855	30.847
4	Bến Gót	207	628	1	628	1.256
5	Thọ Sơn	6	6			6
6	Tiên Cát	1.528	26.974	1	3.295	30.269
7	Gia Cẩm	315	8.620			8.620
8	Nông Trang	260	8.200			8.200
9	Vân Cơ	328	2.754	1	61	2.815
10	Tân Dân	128	4.281	1	45	4.326
11	Trung Vương	1.205	75.009	1	7.679	82.688
12	Dữu Lâu	1.088	56.100	1	4.019	60.119
13	Phượng Lâu	830	55.899	1	1.859	57.578
14	Vân Phú	1.117	51.948	1	1.400	53.348
15	Thụy Vân	2.337	126.905	1	977	127.882
16	Minh Phương	713	28.490	1	280	28.770
17	Minh Nông	1.129	40.850	1	188	41.038
	Cộng	13.570	607.771	14	26.399	634.170

**DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
THỊ XÃ PHÚ THỌ**
(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Thanh Minh	883	52.919	1	919	53.838
2	Trường Thịnh	892	50.666	1	1.974	52.640
3	Văn Lung	1.654	97.175	1	5.362	102.537
4	Hà Lộc	1.733	105.963	1	2.177	108.140
5	Phong Châu	89	366			366
6	Âu Cơ	366	2.409			2.409
7	Hùng Vương	258	2.461			2.461
8	Hà Thạch	2.053	137.157	1	3.312	140.469
9	Thanh Vinh	561	24.413	1	639	22.052
10	Phú Hộ	1.499	62.825	1	13.348	76.173
11	C.ty Giồng			1	882	882
	Cộng	9.988	533.354	8	28.613	561.967

DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: LÂM THAO
(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Xuân Lũng	1.346	107.372	1	4.766	112.138
2	TT Hùng Sơn	1.495	40.010	1	3.174	43.184
3	Tiên Kiên	1.481	82.110	1	1.463	83.573
4	Hy Cương	321	36.132	1	1.724	37.856
5	Chu Hóa	1.271	55.612	1	1.336	56.948
6	Thanh Đình	1.356	62.288	1	2.467	64.755
7	Xuân Huy	1.104	55.361	1	11.443	66.804
8	Thạch Sơn	1.639	77.414	1	4.964	82.378
9	TT Lâm Thao	1.276	62.928	1	1.858	64.786
10	Sơn Vy	2.117	118.848	1	6.028	124.876
11	Hợp Hải	609	71.614	1	5.339	76.953
12	Kinh Kệ	1.265	133.047	1	10.953	144.000
13	Sơn Dương	1.065	113.012	1	3.203	116.215
14	Tứ Xã	1.731	167.448	1	8.074	175.522
15	Bản Nguyên	2.059	146.795	1	7.568	154.363
16	Vĩnh Lại	2.118	203.440	1	10.120	213.560
17	Cao Xá	2.334	217.460	1	8.644	226.104
18	Trại Giồng Cao Xá				840	840
	Cộng	24.587	1.750.891	18	93.964	1.844.855

**DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: PHÙ NINH**

(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Liên Hoa	764	49.667	2	3.037	52.704
2	Phú Mỹ	1.664	82.233	1	7.128	89.361
3	Trạm Thản	776	39.459	1	819	40.278
4	Tiên Phú	981	71.731	1	1.285	73.016
5	Trung Giáp	795	57.490	1	899	58.389
6	Trị Quận	1.016	74.230	1	4.300	78.530
7	Bảo Thanh	721	39.724	1	3.019	42.743
8	Gia Thanh	626	38.022	1	1.966	39.988
9	Phú Nham	852	47.930	1	1.206	49.136
10	Phú Lộc	1.224	65.946	1	1.658	67.604
11	TT Phong Châu	1.171	51.067	1	535	51.602
12	Phù Ninh	1.341	56.146	1	2.263	58.409
13	Kim Đức	1.807	68.300	1	2.820	71.120
14	Hạ Giáp	834	63.041	1	3.094	66.135
15	Tiên Du	1.031	64.920	1	2.849	67.769
16	An Đạo	1.157	84.263	1	2.459	86.722
17	Bình Bộ	754	52.430	1	839	53.269
18	Từ Đà	967	63.049	1	2.742	65.791
19	Vĩnh Phú	898	46.496	1	1.623	48.119
20	Hùng Lô	1.118	55.405	1	2.428	57.833
	Cộng	20.497	1.171.549	21	46.965	1.218.514

**DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: TAM NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Hồng Đà	762	41.537	1	1.310	42.847
2	Thượng Nông	956	85.683	1	4.648	90.331
3	Dậu Dương	512	42.821	1	825	43.646
4	Hưng Hóa	555	47.169	1	3.394	50.563
5	Dị Nậu	870	61.529	1	3.899	65.428
6	Thọ Văn	442	20.077	1	153	20.230
7	Hương Nộn	1.358	108.613	1	3.829	112.442
8	Cổ Tiết	961	67.122	1	2.020	69.142
9	Văn Lương	872	48.923	1	984	49.907
10	Tam Cường	571	47.145	1	844	47.989
11	Thanh Uyên	1.137	63.750	1	1.745	65.495
12	Hiền Quan	1.406	78.017	1	580	78.597
13	Vực Trường	619	47.883	1	600	48.483
14	Hương Nha	822	47.522	1	1.950	49.472
15	Xuân Quang	842	31.330	1	151	31.481
16	Tứ Mỹ	793	66.073	1	540	66.613
17	Phương Thịnh	590	45.670	1	909	46.579
18	Hùng Đô	442	28.238	1	2.478	30.716
19	Quang Húc	809	61.811	1	5.584	67.395
20	Tề Lễ	646	56.520	1	1.379	57.899
	Cộng	15.965	1.097.433	20	37.817	1.135.250

DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: THANH THỦY
(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Tu Vũ	592	47.463			47.463
2	Yến Mao	831	36.186			36.186
3	Phượng Mao	472	28.841			28.841
4	Trung Nghĩa	766	40.885	1	299	41.184
5	Đồng Luận	985	61.952	1	1.501	63.453
6	Trung Thịnh	375	21.618	1	729	22.347
7	Hoàng Xá	2.198	108.297	1	4.298	112.595
8	Sơn Thủy	1.259	72.160	1	1.039	73.199
9	Đoan Hạ	819	68.315	1	1.405	69.720
10	Bảo Yên	973	77.939	1	2.424	80.363
11	La Phù	780	49.503	1	921	50.424
12	Tân Phong	638	31.436	1	710	32.146
13	Thạch Đồng	929	39.784	1	761	40.545
14	Xuân Lộc	1.411	79.885	1	700	80.585
15	Đào Xá	2.322	132.732	1	2.883	135.615
	Cộng	15.350	896.996	12	17.668	914.664

DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: THANH BA
(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Thanh Vân	806	47.796	1	1.454	49.250
2	Đồng Xuân	772	45.537	1	1.171	46.708
3	TT Thanh Ba	665	33.810			33.810
4	Đại An	679	47.281	1	2.092	49.373
5	Đồng Lĩnh	638	37.707	1	1.160	38.867
6	Thái Ninh	414	41.018	1	898	41.916
7	Năng Yên	446	35.406	1	928	36.334
8	Quảng Nạp	367	23.366	1	1.094	24.460
9	Khải Xuân	1.259	65.041	1	2.444	67.485
10	Võ Lao	869	44.631	1	446	45.077
11	Đồng Thành	1.386	113.139	1	2.258	115.397
12	Sơn Cương	835	45.736	1	572	46.308
13	Chí Tiên	1.332	93.963	1	939	94.902
14	Hoàng Cương	699	38.469	1	585	39.054
15	Phương Lĩnh	463	35.093	1	2.160	37.253
16	Mạn Lạn	796	49.947	1	346	50.293
17	Thanh Xá	510	50.324	1	422	50.746
18	Yên Nội	743	50.279	1	423	50.702
19	Ninh Dân	1.251	87.838	1	2.416	90.254
20	Yên Khê	1.052	67.696	1	850	68.546

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
21	Hanh Cù	496	39.365	1	450	39.815
22	Vũ Yên	579	23.669	1	478	24.147
23	Thanh Hà	1.089	53.132	1	382	53.514
24	Lương Lễ	1.227	92.710	1	2.132	94.842
25	Đỗ Xuyên	1.399	83.351	1	2.811	86.162
26	Đỗ Sơn	1.337	133.823	1	3.015	136.838
	Cộng	22.109	1.480.127	25	31.921	1.512.048

DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: HẠ HÒA
(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Hậu Bông	559	25.789	1	481	26.270
2	Đan Hà	565	31.082	1	591	31.673
3	Liên Thương	491	34.267	1	91	34.358
4	Đan Phụng	606	34.302	1	790	35.092
5	Phụ Khánh	690	41.600			41.600
6	Y Sơn	541	33.742	1	954	34.696
7	Lệnh Khanh	519	37.109	1	59	37.168
8	Đại Phạm	930	54.633			54.633
9	Hà Lương	576	43.950			43.950
10	Gia Điền	736	47.599	1	2.706	50.305
11	Ấm Hạ	574	45.834			45.834
12	TT Hạ Hòa	594	32.662	1	1.268	33.930
13	Minh Hạc	587	35.277	1	868	36.145
14	Lang Sơn	865	52.671			52.671
15	Mai Tùng	320	27.022	1	750	27.772
16	Hương Xạ	1.008	57.972	1	362	58.334
17	Yên Kỳ	662	39.269	1	2.093	41.362
18	Phương Viên	622	36.716	1	709	37.425
19	Cáo Điền	428	23.680			23.680
20	Hiền Lương	745	58.779	1	555	59.334

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
21	Quân Khê	430	27.331			27.331
22	Lâm Lợi	535	37.267	1	1.734	39.001
23	Xuân Áng	865	75.304	1	5.268	80.572
24	Động Lâm	892	80.999			80.999
25	Chuế Lưu	688	60.022	1	3.613	63.635
26	Bằng Giã	916	46.359	1	1.178	47.537
27	Vô Tranh	814	42.753	1	794	43.547
28	Văn Lang	838	53.049	1	808	53.857
29	Minh Côi	578	42.722	1	1.200	43.922
30	Yên Luật	686	35.373			35.373
31	Vĩnh Chân	1.017	60.212			60.212
32	Chính Công	436	31.432			31.432
33	Vụ Cầu	400	33.048	1	1.486	34.534
34	Trại Tân Lập			1	1.583	1.583
35	Trại Thanh Hà			1	1.000	1.000
	Cộng	21.713	1.419.826	24	30.938	1.450.764

DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: ĐOAN HÙNG
(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Minh Lương	495	31.490			31.490
2	Bằng Luân	935	43.598	1	1.205	44.803
3	Quế Lâm	735	36.870	1	1.869	38.739
4	Bằng Doãn	490	35.037			35.037
5	Phúc Lai	565	29.650	1	758	30.408
6	Tây Cốc	770	40.624	1	317	40.941
7	Ka Đình	498	24.123	1	373	24.496
8	Ngọc Quan	897	54.621	1	2.334	56.955
9	TT Đoan Hùng	945	20.466	1	689	21.155
10	Phương Trung	465	33.129	1	546	33.675
11	Phong Phú	535	40.086	1	1.874	41.960
12	Đông Khê	390	22.381	1	789	23.170
13	Nghinh Xuyên	611	40.981	1	369	41.350
14	Hùng Quan	891	63.113	1	2.981	66.094
15	Vân Du	719	59.285	1	2.964	62.249
16	Chí Đám	1.138	70.816	1	900	71.716
17	Hữu Đô	514	31.897	1	560	32.457
18	Đại Nghĩa	685	42.171	1	1.006	43.177
19	Phú Thù	350	23.801			23.801

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
20	Sóc Đăng	505	37.996	1	302	38.298
21	Hùng Long	552	31.084	1	2.975	34.059
22	Vân Đồn	915	80.213	1	2.996	83.209
23	Yên Kiện	601	29.374	1	866	30.240
24	Tiêu Sơn	815	50.681	1	396	51.077
25	Mình Tiến	512	25.462	1	607	26.069
26	Chân Mộng	765	35.267	1	606	35.873
27	Mình Phú	895	57.482	1	1.847	59.329
28	Vụ Quang	835	49.240	1	1.107	50.347
	Cộng	19.023	1.140.938	25	31.235	1.172.173

DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: CẨM KHÊ
(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Phương Xá	895	53.127	1	1.188	54.315
2	Đồng Cam	565	62.334	1	1.145	63.479
3	Sai Nga	1.113	64.581	1	1.032	65.613
4	Cát Trù	738	39.165	1	448	39.613
5	Hiền Đa	427	30.142	1	1.390	31.532
6	Tuy Lộc	1.200	95.188	1	1.557	96.745
7	TT Sông Thao	1.055	43.603	1	519	44.122
8	Phú Khê	672	42.307	1	776	43.083
9	Yên Tập	773	43.078	1	379	43.457
10	Thanh Nga	463	32.092	1	823	32.915
11	Phú Lạc	822	39.921	1	806	40.727
12	Tình Cương	690	51.880	1	1.375	53.255
13	Phùng Xá	760	60.082	1	1.802	61.884
14	Điều Lương	986	72.118	1	1.506	73.624
15	Thụy Liễu	696	43.026	1	2.337	45.363
16	Ngô Xá	1.128	40.010	1	501	40.511
17	Tam Sơn	785	43.971	1	1.810	45.781
18	Vân Bán	1.220	74.685	1	1.260	75.945
19	Tùng Khê	520	38.591	1	137	38.728
20	Sơn Nga	459	27.890	1	1.702	29.592

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
21	Hương Lung	1.022	52.065	1	862	52.927
22	Văn Khúc	1.186	73.512	1	1.575	75.087
23	Cấp Dẫn	826	69.195	1	1.342	70.537
24	Đồng Lương	1.084	65.615	1	780	66.395
25	Phượng Vỹ	1.262	58.717	1	681	59.398
26	Tiên Lương	1.109	67.479	1	315	67.794
27	Sơn Tinh	1.471	51.027	1	2.659	53.686
28	Xương Thịnh	583	45.027	1	1.012	46.039
29	Chương Xá	699	52.156	1	875	53.031
30	Yên Dưỡng	699	39.367	1	1.043	40.410
31	Tạ Xá	1.285	53.478	1		53.478
32	NT Vạn Thắng	61	15.754	1		15.754
	Cộng	27.254	1.641.183	32	33.633	1.674.816

**DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: YÊN LẬP**

**(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006
của Chủ tịch UBND tỉnh)**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	Mỹ Lung	825	67.235			67.235
2	Mỹ Lương	1.060	79.736			79.736
3	Lương Sơn	1.308	83.637			83.637
4	Xuân An	476	32.552			32.552
5	Xuân Viên	675	64.582			64.582
6	Xuân Thủy	617	41.193			41.193
7	Hưng Long	862	59.669			59.669
8	TT Yên Lập	1.287	71.055	1	4.027	75.082
9	Thượng Long	1.087	65.535			65.535
10	Đồng Thịnh	1.246	80.735			80.735
11	Phúc Khánh	1.124	88.337			88.337
12	Ngọc Lập	873	57.579			57.579
13	Ngọc Đồng	507	30.461			30.461
14	Minh Hòa	686	49.036			49.036
15	Đồng Lạc	854	56.515			56.515
16	Trại Tân Lập	1	3.090			3.090
17	L.Trường Yên Lập	1	825			825
18	XN chè Hưng Long	12	13.368			13.368
19	XN chè Ngọc Đồng	1	26.822			26.822
	Cộng	13.502	971.962	1	4.027	975.989

**DANH SÁCH CÁC XÃ MIỄN, GIẢM THUẾ THEO THÔNG TƯ 112/2003/TT-BTC
HUYỆN: THANH SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 14/3/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
1	TT Thanh Sơn	2.886	45.843	1	241	46.084
2	Sơn Hùng	759	35.424	1	884	36.308
3	Thục Luyện	609	40.077	1	1.369	41.446
4	Giáp Lai	592	23.063	1	502	23.565
5	Thạch Khoán	671	42.463	1	1.527	43.990
6	Địch Quả	559	55.515	1	79	55.594
7	Cự Đồng	734	64.319			64.319
8	Cự Thắng	843	59.605			59.605
9	Tất Thắng	808	62.920			62.920
10	Thắng Sơn	558	36.952	1	423	37.375
11	Hương Càn	1.134	57.612			57.612
12	Tân Lập	755	31.937			31.937
13	Yên Lương	722	38.955	1	1.919	40.874
14	Yên Lãng	688	47.036			47.036
15	Yên Sơn	809	45.712	1	1.041	46.753
16	Lương Nha	619	29.239			29.239
17	Tĩnh Nhuệ	468	19.193			19.193
18	Võ Miếu	2.227	145.505	1	2.424	147.929
19	Văn Miếu	1.247	44.005	1	1.172	45.177
20	Tam Thanh	392	21.457			21.457
21	Đông Cừ	461	26.291			26.291

STT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỐI TƯỢNG MIỄN		ĐỐI TƯỢNG GIẢM		TỔNG SỐ THUẾ MIỄN GIẢM (KG)
		Số hộ	Số thuế (kg)	Số hộ	Số thuế (kg)	
22	Khả Cửu	526	23.953			23.953
23	Thượng Cửu	319	13.674			13.674
24	Tân Minh	537	26.091			26.091
25	Văn Luông	962	45.255			45.255
26	Long Cốc	454	25.089			25.089
27	Minh Đài	628	26.103	1	646	26.749
28	Xuân Đài	818	41.794			41.794
29	Kim Thượng	1.081	56.633			56.633
30	Mỹ Thuận	1.280	49.510			49.510
31	Thu Ngạc	816	39.072			39.072
32	Tân Phú	641	25.424	1	1.954	27.378
33	Thạch Kiệt	581	22.637	1	439	23.076
34	Lai Đồng	592	30.264			30.264
35	Đông Sơn	486	17.470			17.470
36	Tân Sơn	647	25.602			25.602
37	Kiệt Sơn	573	29.088			29.088
38	Thu Cúc	1.425	65.490	1	295	65.785
39	C.ty chè Phú Đa	521	31.286			31.286
40	XN chè Yên Sơn	258	40.989			40.989
41	L.trường Xuân Đài	29	3.236			3.236
42	L.trường Tam Sơn	79	8.042			8.042
	Cộng	31.794	1.619.825	15	14.915	1.634.740